

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH ĐẠI
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 21/6/2023.

Về việc “Ly hôn và nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Minh Chiến.

Ông Võ Minh Quang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Thành Trung – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại tham gia phiên tòa:
Ông Phan Hoàng Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 568/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2023/QĐST- HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2023 giữa:

*** Nguyên đơn:** Chị M, sinh ngày 13/11/1993.

Địa chỉ: Số 54B, ấp L, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre. (Xin vắng mặt).

*** Bị đơn:** Anh C, sinh ngày 22/4/1989. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/11/2022 và trong quá trình tố tụng chị M trình bày:

Chị và anh C cưới nhau vào năm 2014 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre. Quá trình chung sống có hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm sống thường xuyên cãi vã, anh C không lo đi làm để lo cho cuộc sống gia

đính và nuôi con nên cả hai đã ly thân từ tháng 9/2022 cho đến nay. Chị M nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung tên Nh, sinh ngày 17/3/2015 và Th, sinh ngày 18/12/2018. Chị M yêu cầu được nuôi 02 cháu Nh và Th. Chị M yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng/ cháu cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã tổng đạt hợp lệ cho anh C các văn bản tố tụng nhưng anh C vắng mặt không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như xét xử nên Tòa án không thu thập được lời khai của anh C.*

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:*

- *Về tố tụng:* Đối với Thẩm phán có chấp hành tốt theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, thực hiện đúng các nguyên tắc do pháp luật quy định. Đối với những người tham gia tố tụng thì nguyên đơn có chấp hành tốt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt là vi phạm nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án:* Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Về hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị M đối với anh C.

+ Về con chung: Chị M được nuôi 02 con chung tên Nh, sinh ngày 17/3/2015 và Th, sinh ngày 18/12/2018. Chấp nhận yêu cầu của chị M yêu cầu anh Trung cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng/01 cháu cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Chị M khai không có nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại. Chị M có đơn xin xét xử vắng mặt, anh C được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về Hôn nhân: Chị M và anh C kết hôn vào năm 2014 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 14/01/2014 nên hôn nhân hợp pháp của chị M và anh C là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống giữa chị M và anh C thời gian đầu có hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên cả hai đã ly thân từ tháng 9/2022 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các Văn bản tố tụng cho anh C theo quy định của pháp luật nhưng anh C không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình. Điều đó cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị M và anh C đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên ly hôn là biện pháp tốt nhất để trả tự do cho cả hai. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị M là có căn cứ và phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Có 02 con chung tên Nh, sinh ngày 17/3/2015 và Th, sinh ngày 18/12/2018 hiện đều đang sống cùng chị M. HĐXX xét thấy: Để đảm bảo cuộc sống bình thường của con chung, sự phát triển về thể chất, tinh thần của con chung và nguyện vọng của cháu Nh, cần giao con cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung là cần thiết và phù hợp với quy định pháp luật. Xét chị M có yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng/ cháu là phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: chị M khai không có nên không xem xét.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bị đơn phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận cho chị M ly hôn với anh C. Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08 ngày 14/01/2014 của UBND xã Đ, huyện B chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Nh, sinh ngày 17/3/2015 và Th, sinh ngày 18/12/2018. Chị M được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung. Buộc anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng phí tổn nuôi 02 con chung mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng/ tháng/ 01 cháu cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Anh C có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị M phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng được khấu trừ theo biên lai thu số 0010303 ngày 17/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Buộc anh C nộp án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt theo quy định pháp luật.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THA huyện Bình Đại;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng